

Unit 19. Which places would you like to visit?

A. Structure - Cấu trúc

I.muốn tham quan nơi nào, A hay B?

• which • Which place? • would like to.....= 'd like to..... • visit • or	• nào, cái nào • Nơi nào? • muốn làm gì đó • tham quan, ghé thăm, thăm hỏi • hay, hoặc
• Which place would + S + like to visit, A or B? → S + would like to visit + A/B S: I, we, you, they, he, she, it,..... would like = 'd like	muốn tham quan nơi nào, A hay B? →muốn tham quan A/B.
*Examples - Ví dụ: • Which place would you like to visit, Thong Nhat Park or Hoan Kiem Lake? → I'd like to visit Thong Nhat Park. • Which place would Tom like to visit, Thong Nhat Park or Hoan Kiem Lake? → He'd like to visit Hoan Kiem Lake.	*Examples - Ví dụ: • Bạn muốn tham quan nơi nào, Công viên Thống Nhất hay Hồ Hoàn Kiếm? → Tôi muốn tham quan Công viên Thống Nhất. • Tom muốn tham quan nơi nào, Công viên Thống Nhất hay Hồ Hoàn Kiếm? → Cậu ấy muốn tham quan Hồ Hoàn Kiếm.

II.nghĩ gì về.....?

• what • think of..... • expect • Comparative: ○ A + am/are/is + tính từ ngắn thêm -er + than + S + expected. ○ A + am/are/is + more + tính từ dài + than + S + expected • S: I, we, you, they, he, she, it,.....	• gì, cái gì • nghĩ về cái gì đó • nghĩ, mong đợi • So sánh hơn: A.....hơn ai đó nghĩ
---	--

What do/does + S + think of A? → A + is/are + tính từ ngắn thêm -er + than + S + expected. → A + is/are + more + tính từ dài + than + S + expected. S: I, we, you, they, he, she, it.....	nghĩ gì về A? → A.....hơn ai đó nghĩ.
*Examples: - What do you think of Ha Long Bay? → It's bigger than I expected. - What does Tom think of Phu Quoc Island? → It's more beautiful than he expected..	*Ví dụ: - Bạn nghĩ gì về vịnh Hạ Long? → Nó to hơn tôi nghĩ. - Tom nghĩ gì về đảo Phú Quốc? → Nó đẹp hơn cậu ấy nghĩ.

B. New words - Từ mới

I. Famous places - Những địa điểm nổi tiếng



Hoan Kiem Lake
(Hồ Hoàn Kiếm)



West Lake
(Hồ Tây)



Tran Quoc Pagoda
(Chùa Trấn Quốc)



Thong Nhat Park
(Công viên Thống Nhất)



Thu Le Zoo
(Vườn thú Thủ Lệ)



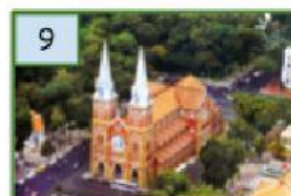
the Museum of History
(Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)



the Temple of Literature
(Văn miếu Quốc Tử Giám)



Tao Dan Park
(Công viên Tao Đàn)



Notre Dame Cathedral of
Sai Gon
(Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn)



10

Ben Thanh Market
(Chợ Bến Thành)



11

the City Theatre
(Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh)



12

Suoi Tien Park
(Công viên Suối Tiên)



13

Thien Mu Pagoda
(Chùa Thiên Mụ)



14

Trang Tien Bridge
(Cầu Tràng Tiền)



15

Hue Imperial Palace
(Cung đình Huế)



16

Bai Dinh Pagoda
(Chùa Bái Đính)



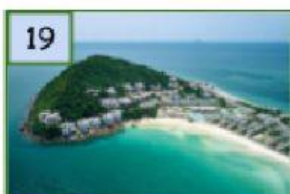
17

Hoa Lu Temple
(Đền thờ vua Đinh vua Lê)



18

Ha Long Bay
(Vịnh Hạ Long)



19

Phu Quoc Island
(Đảo Phú Quốc)



20

Son Doong Cave
(Hang Sơn Đoòng)



21

Golden Bridge
(Cầu Vàng)



22

Dragon Bridge
(Cầu Rồng)



23

Ba Na Hills
(Núi Bà Nà))



24

the Temple of King Hung
(Đền Hùng)

II. Comparative adjectives - Tính từ so sánh hơn

No.	Tính từ thường	Tính từ so sánh hơn
1	big (to, lớn)	bigger (to hơn, lớn hơn)
2	small (nhỏ, bé)	smaller (nhỏ, bé)
2	quiet (yên tĩnh)	quieter (yên tĩnh hơn)
3	noisy (ồn ào)	noisier (ồn ào hơn)
4	busy (náo nhiệt, bận rộn)	busier (náo nhiệt hơn, bận rộn hơn)
5	beautiful (đẹp)	more beautiful (đẹp hơn)
6	interesting (thú vị)	more interesting (thú vị hơn)
7	exciting (lý thú, thú vị)	more exciting (lý thú hơn, thú vị hơn)
8	attractive (hấp dẫn, lôi cuốn)	more attractive (hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn)
9	peaceful (yên bình)	more peaceful (yên bình hơn)
10	modern (hiện đại)	more modern (hiện đại hơn)

C. Phonics - Ngữ âm

**Lên và xuống giọng:*

- Câu trần thuật hoặc câu hỏi có từ để hỏi: xuống giọng ở cuối câu bằng cách thêm dấu huyền hoặc nặng vào âm tiết cuối cùng.

1. I'd like to visit Thien Mu Pagoda. ↘
2. It's more beautiful than I expected. ↘

- Câu hỏi không có từ để hỏi: lên giọng ở cuối câu bằng cách thêm dấu sắc hoặc hỏi vào âm tiết cuối cùng.

1. Which place would you like to visit, ↗ Trang Tien Bridge ↗ or Thien Mu Pagoda? ↗
2. What do you think of Thien Mu Pagoda? ↗